

BÁO CÁO

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch
(Dùng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước: Công ty cổ phần nước mặt sông Đuống- Nhà máy nước mặt sông Đuống.

2. Địa chỉ: Xã Phù Đồng-Xã Trung Mầu- Huyện Gia Lâm-Tp. Hà Nội.

3. Công suất thiết kế: 300.000 m³/ngày đêm.

4. Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt lấy tại sông Đuống.

5. Ngày lấy mẫu: ngày 04 tháng 12 năm 2024.

6. Đơn vị thực hiện: Phòng Phân tích và kiểm soát chất lượng- Công ty cổ phần nước mặt sông Đuống (Valas 104) & Viện khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường (Vilas 366).

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước.

So sánh với QCVN 01-1:2018/BYT:

- + M1: Mẫu nước sạch tại Nhà máy.
- + M2: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Ecopark.
- + M3: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Pháp Vân.
- + M4: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Dương Xá.
- + M5: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Vinhomes Riverside.
- + M6: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Cầu Tó.
- + M7: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Yên Viên.
- + M8: Mẫu nước sạch tại KCN Vsip-Tiêu Tương.
- + M09: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Nguyên Khê.
- + M10: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Phù Lỗ.
- + M11: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Đài Tư.
- + M12: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Ngô Gia Tự.
- +M13: Mẫu nước sạch tại điểm đầu nối Ngọc Lâm.

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01-1:2018/BYT)
- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ.
- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước thô định kỳ.
- Phiếu phân tích hóa chất sử dụng và nhật ký sử dụng hóa chất xử lý nước.
- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch (Gửi kết quả xét nghiệm đến khách hàng và đăng tải kết quả xét nghiệm tại các điểm phân phối lên trang thông tin điện tử của Công ty).
- Tài liệu kế hoạch cấp nước an toàn.
- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước.
- Báo cáo kết quả từng lần nội kiểm.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Bảng 1: Kết quả thử nghiệm mẫu nước mã từ M1 đến M6

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
1	Độ đục (NTU)	0,08	0,18	0,05	0,02	0,15	0,11	2	Đạt
2	pH	7,48	7,72	7,65	7,65	7,67	7,57	6,0-8,5	Đạt
3	Màu sắc (TCU)	KPH	<LOQ=5	KPH	KPH	KPH	KPH	15	Đạt
4	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
5	Clo dư tự do (mg/L)	0,80	0,71	0,67	0,73	0,62	0,57	0,2-1,0	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
6	Nitrate (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	0,99	1,01	1,07	1,01	1,04	0,98	2	Đạt
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	KPH	KPH	KPH	<LOQ=0,5	KPH	KPH	2	Đạt
8	Clorua (mg/L)	7,79	8,48	8,13	8,13	8,11	8,48	250	Đạt
9	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (mg/L)	93,0	89,7	91,7	89,7	91,0	89,1	300	Đạt
10	Coliforms (CFU/100mL)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 3	Đạt
11	Escherichia coli (CFU/100mL)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 1	Đạt
12	Asen tổng số (mg/L)	0,0009	0,0016	0,0015	0,0016	0,0010	0,0013	0,01	Đạt
13	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (CFU/100mL)	0	0	0	0	0	0	<1	Đạt
14	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) (CFU/100mL)	0	0	0	0	0	0	<1	Đạt
15	Hàm lượng Amoni (mg/L)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,3	Đạt
16	Antimon (Sb) (mg/L)	<0,001 4	<0,001 4	<0,001 4	<0,001 4	<0,001 4	<0,001 4	0,02	Đạt
17	Bari (Ba) (mg/L)	0,0295	0,0269	0,027	0,0293	0,0323	0,0298	0,7	Đạt
18	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/L)	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	0,3	Đạt
19	Cadimi (Cd) (mg/L)	<0,000 9	<0,000 9	<0,000 9	<0,000 9	<0,000 9	<0,000 9	0,003	Đạt
20	Chì (Pb) (mg/L)	<0,000 7	<0,000 7	<0,000 7	<0,000 7	<0,000 7	<0,000 7	0,01	Đạt

<i>TT</i>	<i>Thông số</i> <i>Mã số mẫu</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
21	Crom (Cr) (mg/L)	<0,001 8	<0,001 8	<0,001 8	<0,001 8	<0,001 8	<0,001 8	0,05	Đạt
22	Đồng (Cu) (mg/L)	<0,001 6	<0,001 6	<0,001 6	<0,001 6	0,0026	<0,001 6	1	Đạt
23	Florua (F ⁻) (mg/L)	0,54	0,54	0,51	0,53	0,57	0,53	1,5	Đạt
24	Kẽm (Zn) (mg/L)	<0,027 5	<0,027 5	<0,027 5	<0,027 5	<0,027 5	<0,027 5	2	Đạt
25	Mangan (Mn) (mg/L)	0,0047	0,0055	0,0022	0,0034	0,0052	0,0047	0,1	Đạt
26	Natri (Na) (mg/L)	0,588	0,605	0,638	0,570	0,585	0,601	200	Đạt
27	Nhôm (Al) (mg/L)	0,0418	0,0454	0,0389	0,048	0,0399	0,0499	0,2	Đạt
28	Niken (Ni) (mg/L)	<0,007 2	<0,007 2	<0,007 2	<0,007 2	<0,007 2	<0,007 2	0,07	Đạt
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,05	Đạt
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺) (mg/L)	0,151	0,14	0,14	0,14	0,14	0,13	0,3	Đạt
31	Selen (Se) (mg/L)	0,0045	<0,004 4	<0,004 4	<0,004 4	<0,004 4	<0,004 4	0,01	Đạt
32	Sunfat (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	7	7	9	8	7	8	250	Đạt
33	Sunfua (S ₂ ⁻) (mg/L)	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,05	Đạt
34	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	<0,000 4	<0,000 4	<0,000 4	<0,000 4	<0,000 4	<0,000 4	0,001	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	100	106	110	107	106	108	1.000	Đạt
36	Xyanua (CN-) (mg/L)	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,05	Đạt
37	1,1,1 – Tricloroetan (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	2.000	Đạt
38	1,2 Dicloroetan (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	30	Đạt
39	1,2 Dicloroeten (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	50	Đạt
40	Cacbon tetraclorua (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	2	Đạt
41	Diclorometan (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
42	Tetracloroeten (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	40	Đạt
43	Tricloroeten (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
44	Vinyl clorua (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,3	Đạt
45	Benzen (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	10	Đạt
46	Etylbenzen (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	300	Đạt
47	Phenol và dẫn xuất của phenol (mg/L)	<1	<1	<1	<1	<1	<1	1	Đạt
48	Styren (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
49	Toluen (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	700	Đạt
50	Xylen (µg/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	500	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa</i> <i>cho phép</i> <i>QCVN01-1:20</i> <i>18</i> <i>/BYT</i>	<i>Đánh giá</i> <i>(đạt/</i> <i>không</i> <i>đạt)</i>
51	1,2 - Diclorobenzen($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1.000	Đạt
52	Monoclorobenzen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	300	Đạt
53	Triclorobenzen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
54	Acrylamide($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	0,5	Đạt
55	Epichlorohydrin ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,4	Đạt
56	Hexachlorobutadiene ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,6	Đạt
57	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1	Đạt
58	1,2 – Dicloropropan ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	40	Đạt
59	1,3 – Dichloropropen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
60	2,4 – D ($\mu\text{g/L}$)	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	30	Đạt
61	2,4- DB ($\mu\text{g/L}$)	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	90	Đạt
62	Alachlor ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
63	Aldicarb ($\mu\text{g/L}$)	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	10	Đạt
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	100	Đạt
65	Carbofuran ($\mu\text{g/L}$)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5	Đạt
66	Chlorpyrifos ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	30	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
67	Clodane ($\mu\text{g/L}$)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,2	Đạt
68	Chlorotoluron ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	30	Đạt
69	Cyanazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	0,6	Đạt
70	DDT và các dẫn xuất ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1	Đạt
71	Dichloprop ($\mu\text{g/L}$)	<1	<1	<1	<1	<1	<1	100	Đạt
72	Fenoprop ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	9	Đạt
73	Hydroxyatrazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	200	Đạt
74	Isoproturon ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	9	Đạt
75	MCPA ($\mu\text{g/L}$)	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	2	Đạt
76	Mecoprop ($\mu\text{g/L}$)	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	10	Đạt
77	Methoxychlor ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
78	Molinate ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	6	Đạt
79	Pendimetalin ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
80	Permethrin ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
81	Propanil ($\mu\text{g/L}$)	<1	<1	<1	<1	<1	<1	20	Đạt
82	Simazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	2	Đạt

<i>TT</i>	<i>Thông số</i> <i>Mã số mẫu</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
83	Trifuralin ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
84	2,4,6 Triclorophenol ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	200	Đạt
85	Hàm lượng Bromat ($\mu\text{g/L}$)	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	10	Đạt
86	Bromodichloromethane ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	60	Đạt
87	Bromoform ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	100	Đạt
88	Chloroform ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	300	Đạt
89	Dibromoacetonitrile ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	70	Đạt
90	Dibromochloromethane ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	100	Đạt
91	Dichloroacetonitrile ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
92	Dichloroacetic acid ($\mu\text{g/L}$)	<30	<30	<30	<30	<30	<30	50	Đạt
93	Formaldehyde ($\mu\text{g/L}$)	<100	<100	<100	<100	<100	<100	900	Đạt
94	Monocloramin ($\mu\text{g/L}$)	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	3	Đạt
95	Monochloroacetic acid ($\mu\text{g/L}$)	<15	<15	<15	<15	<15	<15	20	Đạt
96	Trichloroacetic acid ($\mu\text{g/L}$)	<150	<150	<150	<150	<150	<150	200	Đạt
97	Trichloroacetonitrile ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M1</i>	<i>M2</i>	<i>M3</i>	<i>M4</i>	<i>M5</i>	<i>M6</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:20 18 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/L)	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	0,1	Đạt
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1	Đạt

Bảng 2: Kết quả thử nghiệm mẫu nước mã từ M7 đến M13

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu</i> <i>Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN0 1-1:201 8 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
1	Độ đục (NTU)	0,07	0,12	0,08	0,14	0,05	0,10	0,03	2	Đạt
2	pH	7,64	7,58	7,54	7,66	7,68	7,78	7,60	6,0-8,5	Đạt
3	Màu sắc (TCU)	<LOQ=5	KPH	KPH	KPH	<LOQ=5	<LOQ=5	KPH	15	Đạt
4	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
5	Clo dư tự do (mg/L)	0,55	0,67	0,52	0,51	0,68	0,63	0,61	0,2-1,0	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/không đạt)</i>
6	Nitrate (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	1,03	1,04	1,00	0,92	0,97	1,00	1,06	2	Đạt
7	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	KPH	KPH	KPH	<LOQ=0,5	<LOQ=0,5	<LOQ=0,5	KPH	2	Đạt
8	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (mg/L)	8,11	7,96	8,31	7,96	8,11	8,65	7,91	300	Đạt
9	Clorua (mg/L)	89,1	90,4	93,0	90,4	88,4	90,4	90,4	250	Đạt
10	Coliforms (CFU/100mL)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 3	Đạt
11	Escherichia coli (CFU/100mL)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	< 1	Đạt
12	Asen tổng số (mg/L)	0,0018	<0,0007	0,0012	0,0009	0,0013	0,0015	0,0007	0,01	Đạt
13	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (CFU/100mL)	0	0	0	0	0	0	0	<1	Đạt
14	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) (CFU/100mL)	0	0	0	0	0	0	0	<1	Đạt
15	Hàm lượng Amoni (mg/L)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,3	Đạt
16	Antimon (Sb) (mg/L)	<0,0014	<0,0014	<0,0014	<0,0014	<0,0014	<0,0014	<0,0014	0,02	Đạt
17	Bari (Ba) (mg/L)	0,027	0,0307	0,0287	0,0304	0,0297	0,0294	0,0232	0,7	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
18	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/L)	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	<0,074	0,3	Đạt
19	Cadimi (Cd) (mg/L)	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,003	Đạt
20	Chì (Pb) (mg/L)	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007	<0,0007	0,01	Đạt
21	Crom (Cr) (mg/L)	<0,0018	<0,0018	<0,0018	<0,0018	<0,0018	<0,0018	<0,0018	0,05	Đạt
22	Đồng (Cu) (mg/L)	<0,0016	<0,0016	<0,0016	0,0019	<0,0016	<0,0016	<0,0016	1	Đạt
23	Florua (F ⁻) (mg/L)	0,53	0,53	0,54	0,54	0,51	0,55	0,56	1,5	Đạt
24	Kẽm (Zn) (mg/L)	<0,0275	<0,0275	<0,0275	<0,0275	<0,0275	<0,0275	<0,0275	2	Đạt
25	Mangan (Mn) (mg/L)	0,0042	0,0056	0,0047	0,0093	0,0034	0,0081	0,0036	0,1	Đạt
26	Natri (Na) (mg/L)	0,594	0,609	0,597	0,558	0,577	0,573	0,557	200	Đạt
27	Nhôm (Al) (mg/L)	0,043	0,0417	0,044	0,0463	0,037	0,0606	0,047	0,2	Đạt
28	Niken (Ni) (mg/L)	<0,0072	<0,0072	<0,0072	<0,0072	<0,0072	<0,0072	<0,0072	0,07	Đạt
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,05	Đạt
30	Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) (mg/L)	0,13	0,129	0,14	0,15	0,13	0,14	0,13	0,3	Đạt
31	Selen (Se) (mg/L)	<0,0044	<0,0044	<0,0044	<0,0044	<0,0044	<0,0044	<0,0044	0,01	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
32	Sunfat (SO_4^{2-}) (mg/L)	6	8	7	8	6	7	8	250	Đạt
33	Sunfua (S^{2-}) (mg/L)	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,05	Đạt
34	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	<0,0004	<0,0004	<0,0004	<0,0004	<0,0004	<0,0004	<0,0004	0,001	Đạt
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	110	110	120	109	100	100	100	1.000	Đạt
36	Xyanua (CN^-) (mg/L)	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,05	Đạt
37	1,1,1 – Tricloroetan ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	2.000	Đạt
38	1,2 Dicloroetan ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	30	Đạt
39	1,2 Dicloroeten ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	50	Đạt
40	Cacbontetraclorua ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	2	Đạt
41	Diclorometan ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
42	Tetracloroeten ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	40	Đạt
43	Tricloroeten ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
44	Vinyl clorua ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,3	Đạt
45	Benzen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	10	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
46	Etylbenzen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	300	Đạt
47	Phenol và dẫn xuất của phenol (mg/L)	<1	<1	<1	<1	<1	<1	<1	1	Đạt
48	Styren ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
49	Toluen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	700	Đạt
50	Xylen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	500	Đạt
51	1,2 - Diclorobenzen($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1.000	Đạt
52	Monoclorobenzen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	300	Đạt
53	Triclorobenzen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt
54	Acrylamide($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	0,5	Đạt
55	Epichlorohydrin ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,4	Đạt
56	Hexachlorobutadiene ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,6	Đạt
57	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1	Đạt
58	1,2 – Dicloropropan ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	40	Đạt
59	1,3 – Dichloropropen ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	20	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
60	2,4 – D ($\mu\text{g/L}$)	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	30	Đạt
61	2,4- DB ($\mu\text{g/L}$)	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5	90	Đạt
62	Alachlor ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
63	Aldicarb ($\mu\text{g/L}$)	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	10	Đạt
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	100	Đạt
65	Carbofuran ($\mu\text{g/L}$)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	5	Đạt
66	Chlorpyrifos ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	30	Đạt
67	Clodane ($\mu\text{g/L}$)	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,2	Đạt
68	Chlorotoluron ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	30	Đạt
69	Cyanazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	0,6	Đạt
70	DDT và các dẫn xuất ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1	Đạt
71	Dichloprop ($\mu\text{g/L}$)	<1	<1	<1	<1	<1	<1	<1	100	Đạt
72	Fenoprop ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	9	Đạt
73	Hydroxyatrazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	200	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/ không đạt)</i>
74	Isoproturon ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	9	Đạt
75	MCPA ($\mu\text{g/L}$)	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	<0,5	2	Đạt
76	Mecoprop ($\mu\text{g/L}$)	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	<0,7	10	Đạt
77	Methoxychlor ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
78	Molinate ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	6	Đạt
79	Pendimetalin ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
80	Permethrin ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
81	Propanil ($\mu\text{g/L}$)	<1	<1	<1	<1	<1	<1	<1	20	Đạt
82	Simazine ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	2	Đạt
83	Trifluralin ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
84	2,4,6 Triclorophenol ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	200	Đạt
85	Hàm lượng Bromat ($\mu\text{g/L}$)	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	<2,5	10	Đạt
86	Bromodichloromethane ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	60	Đạt
87	Bromoform ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	100	Đạt

<i>TT</i>	<i>Mã số mẫu Thông số</i>	<i>M7</i>	<i>M8</i>	<i>M9</i>	<i>M10</i>	<i>M11</i>	<i>M12</i>	<i>M13</i>	<i>Giới hạn tối đa cho phép QCVN01-1:2018 /BYT</i>	<i>Đánh giá (đạt/không đạt)</i>
88	Chloroform ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	300	Đạt
89	Dibromoacetonitrile ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	70	Đạt
90	Dibromochloromethane ($\mu\text{g/L}$)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	100	Đạt
91	Dichloroacetonitrile ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	20	Đạt
92	Dichloroacetic acid ($\mu\text{g/L}$)	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	50	Đạt
93	Formaldehyde ($\mu\text{g/L}$)	<100	<100	<100	<100	<100	<100	<100	900	Đạt
94	Monochloramin ($\mu\text{g/L}$)	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	3	Đạt
95	Monochloroacetic acid ($\mu\text{g/L}$)	<15	<15	<15	<15	<15	<15	<15	20	Đạt
96	Trichloroacetic acid ($\mu\text{g/L}$)	<150	<150	<150	<150	<150	<150	<150	200	Đạt
97	Trichloroacetonitrile ($\mu\text{g/L}$)	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1	Đạt
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/L)	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	0,1	Đạt
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/L)	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	1	Đạt

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC: Không

E. ĐỀ NGHỊ

Nhà máy tiếp tục duy trì chất lượng nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Mai

